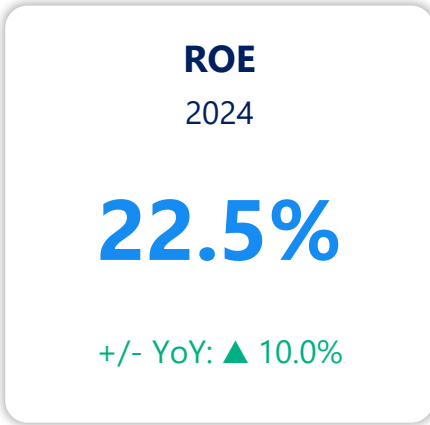
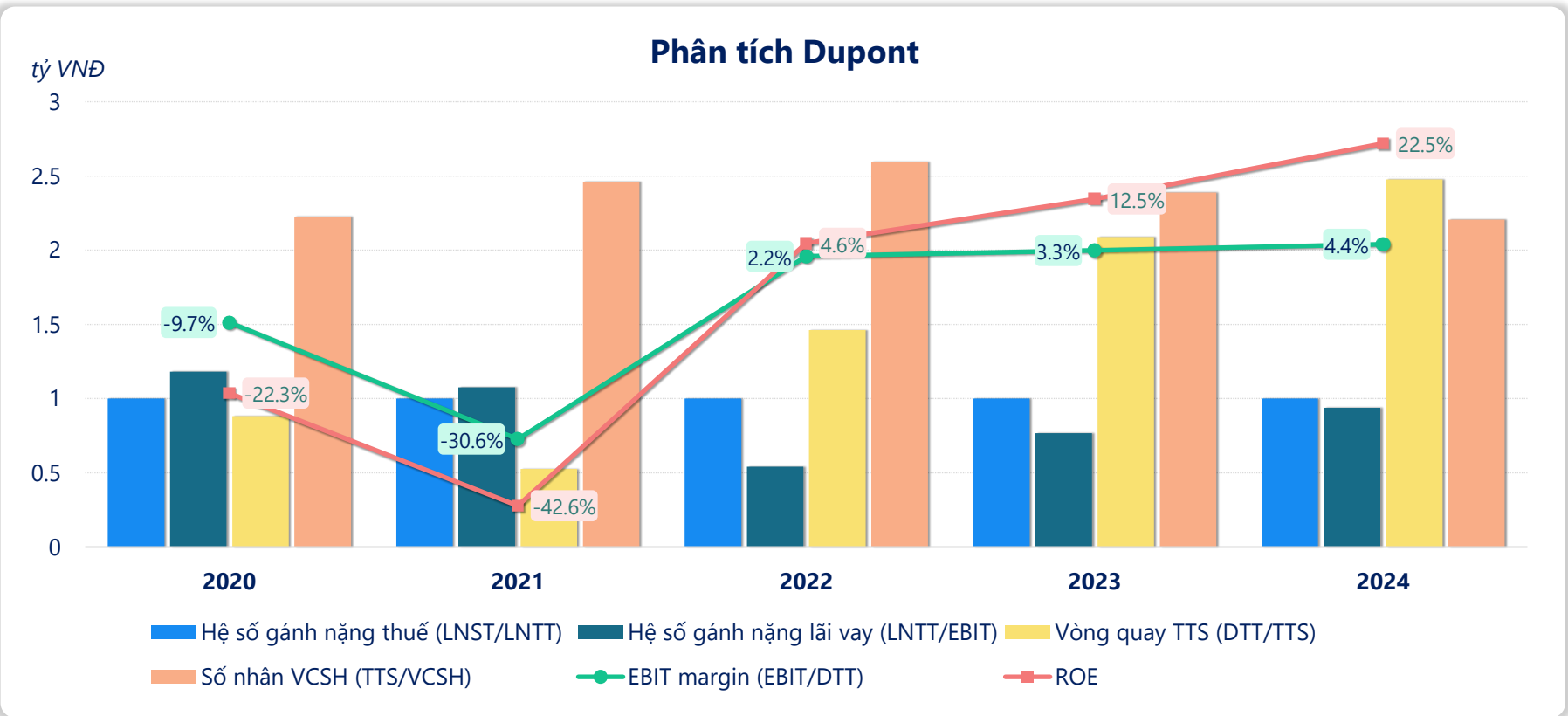
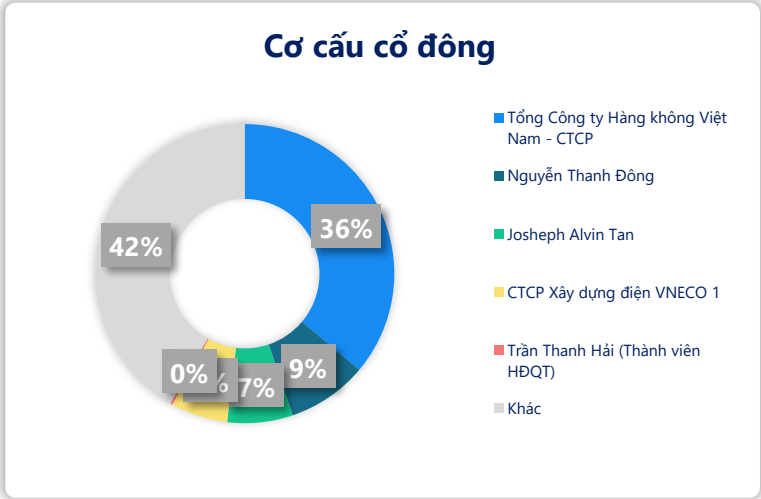


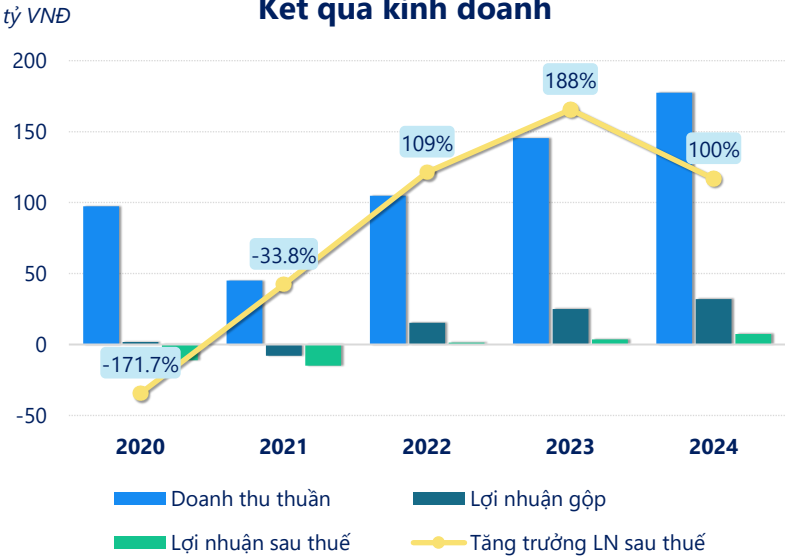
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		37,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		30,000 - 39,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		162
Số lượng CPLH (CP)		4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)		495
Sở hữu nước ngoài		15.8%
Beta		(0.41)
EPS		1,714
P/E		22.1

	YTD	1T	3T	6T
MAS		13.8%	8.3%	8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

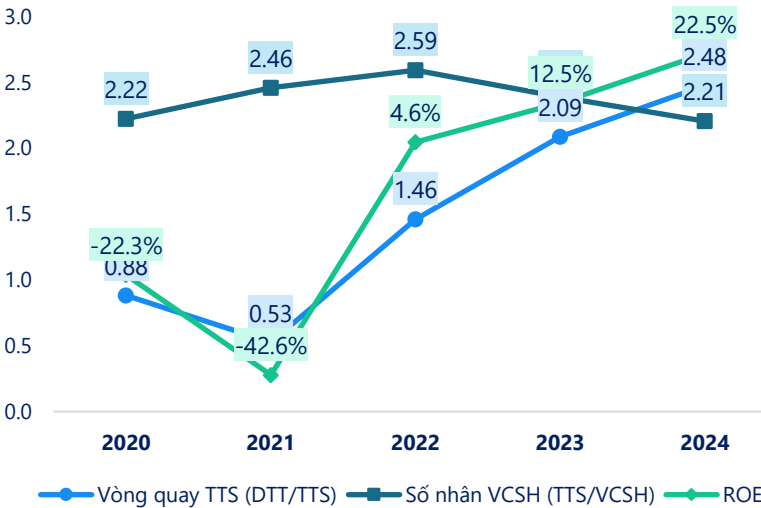


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.39%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

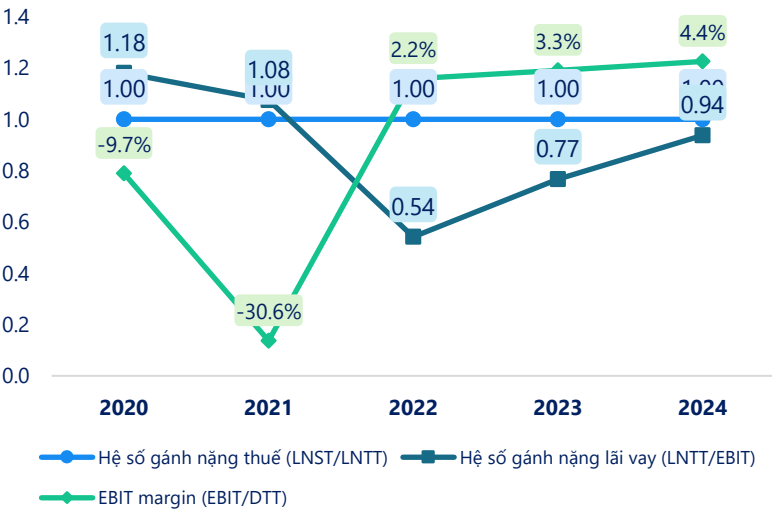
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.1%** đạt **177.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **7.31** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

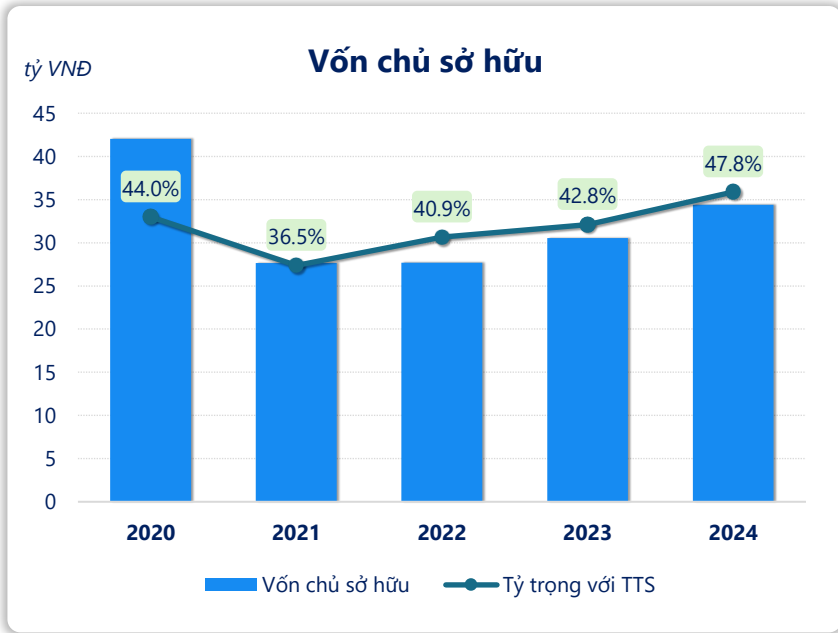
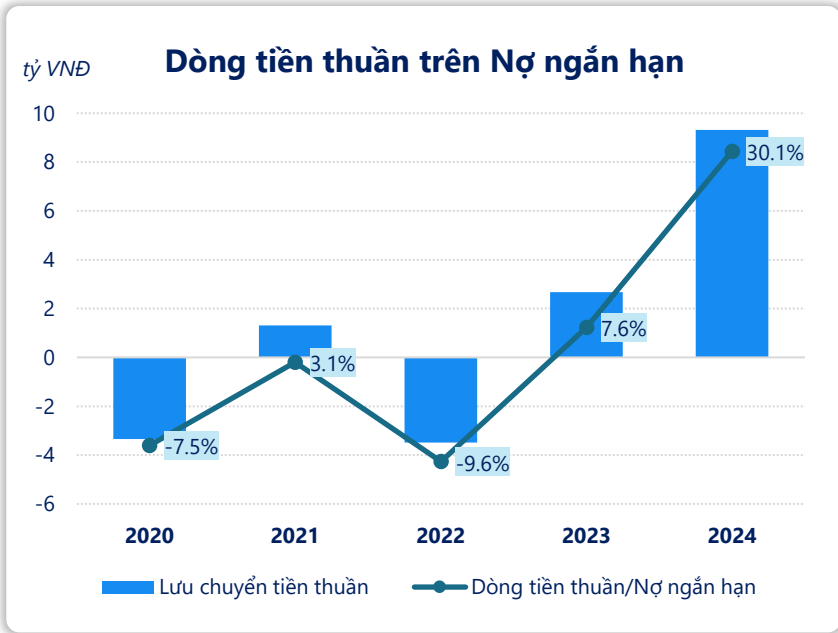
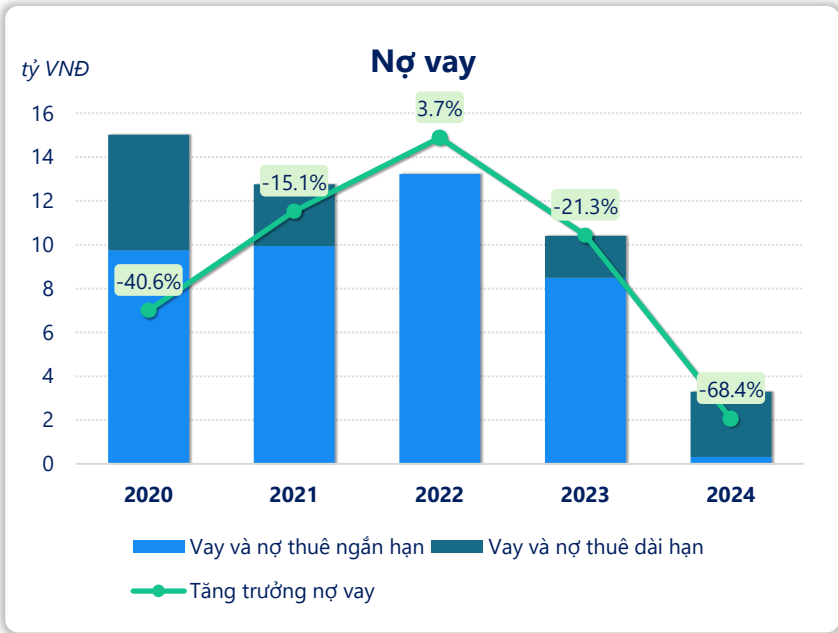
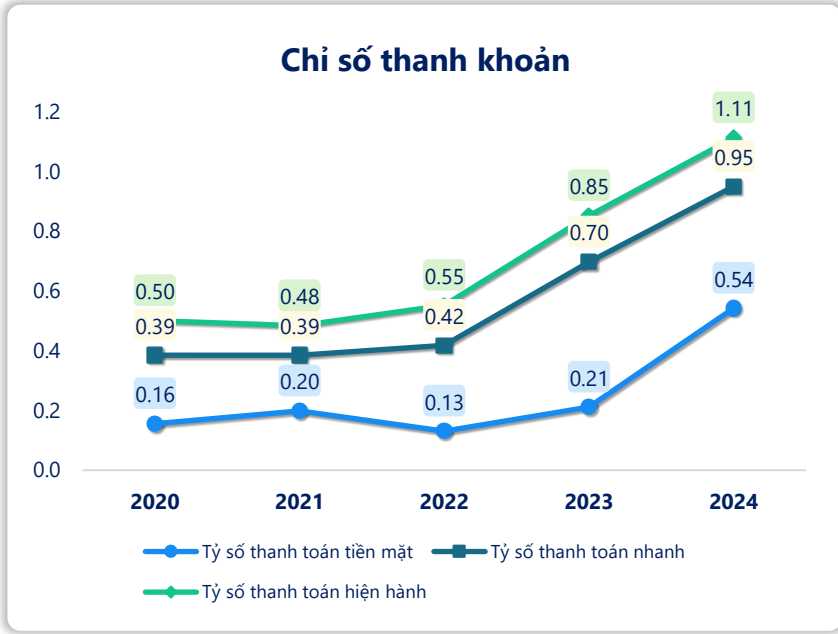
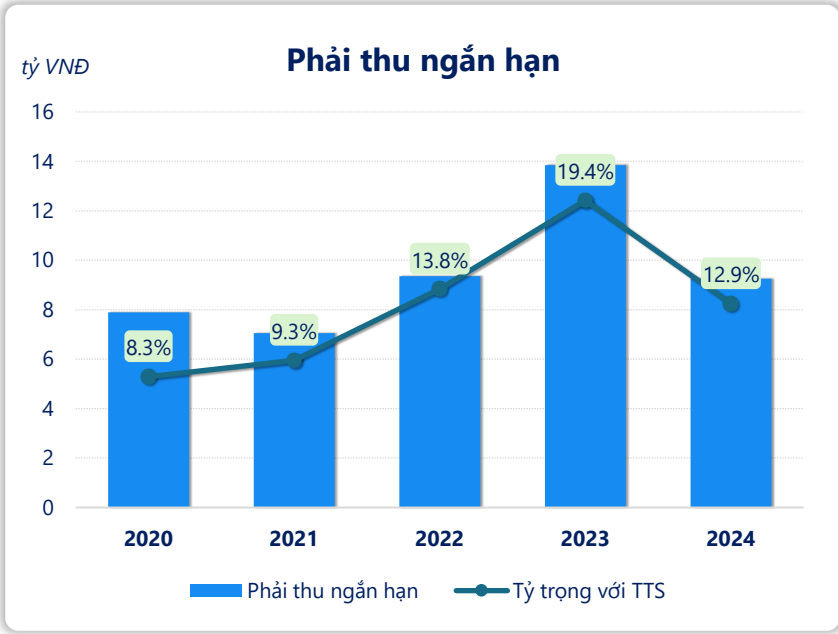
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	71.4	0.8%
Tài sản ngắn hạn	34.4	30.1	14.4%
Tiền và tương đương tiền	16.8	7.45	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.26	13.9	-33.2%
Hàng tồn kho	5.03	5.48	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.34	3.29	1.7%
Tài sản dài hạn	37.5	41.3	-9.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	34.5	37.8	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.93	3.42	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.5	40.8	-8.1%
Nợ ngắn hạn	30.9	35.3	-12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	8.49	-96.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.58	9.75	-1.7%
Nợ dài hạn	6.61	5.55	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.97	1.91	55.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	97.3	45.1	105	145	177
Giá vốn hàng bán	95.6	52.9	89.6	120	145
Lợi nhuận gộp	1.68	-7.83	15.3	25.1	32.0
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.01	0.06	0.31
Chi phí TC	2.40	1.74	1.87	1.86	1.29
Chi phí lãi vay	1.70	1.04	1.07	1.11	0.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.21	2.35	4.59	7.06	7.61
Chi phí QLDN	10.5	7.83	7.82	13.0	16.2
LN thuần từ HĐKD	-15.4	-19.7	1.05	3.28	7.18
Lợi nhuận khác	4.26	4.87	0.22	0.38	0.14
LN trước thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31
Lợi nhuận sau thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31
LNST của CĐ cty mẹ	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.70	-4.81	-3.85	7.29	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.25	8.36	0.06	-1.75	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-2.24	0.30	-2.87	-7.12
Tiền đầu kỳ	10.3	6.95	8.26	4.76	7.45
Lưu chuyển tiền thuần	-3.35	1.31	-3.49	2.68	9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.95	8.26	4.76	7.45	16.8